Thi Kỳ I

Study Guide

Các em dùng guide này để phụ giúp ôn bài cho bài thi kỳ I (từ bài 1-5).
Use this study guide to help you study for the midterm exam (from lessons 1-5).

Dịch Chữ (Word translation):

Các em nên ôn lại những chữ sau đây và dịch từ tiếng Anh qua tiếng Việt.

Review the following words and translate the English meaning into Vietnamese.

Bài 1: lễ phép, mệt mỏi

Bài 2: áo sọc, chất độc

Bài 3: mỏm núi, kẻ trộm

Bài 4: bánh mì giòn, tốn kém

Bài 5: sáng sớm, giận hờn

Điền Vào Chỗ Trống (Fill in the Blanks):

(Phấn 1) Các em nên ôn lại và hiểu ý nghĩa của những chữ sau đây để làm phần này:

(Part 1) Review and know the meanings of the following words for this section.

Bài 1: đã, đang, sẽ

Bài 4: sữa

Bài 5: cao hơn

(Phấn 2) Các em nên ôn lại những câu trong trang 2 và điền vào chỗ trống chữ Việt cho những chữ tiếng Anh:

(Part 2) Review the sentences below on page 2 and write the Vietnamese word according to the English word given.

Chính Tả:

Các em tập viết câu sau đây từ câu chuyện **"Tình Bạn"** trong **bài 4.**

Practice writing the following sentence from " Tình Bạn " in lesson #4 (page 28).

- Giúp đỡ mình nhưng không cần mình phải giúp đỡ lại.

Đọc Câu Chuyện:

Các em tập đọc câu chuyện **"Sư Tử và Chuột"** trong **bài 5.** Các em sẽ đọc câu chuyện này cho Cô Hương Giang hoặc Thầy Huy nghe.

Practice reading the story " Sư Tử và Chuột " in lesson #5. You will read the story to either Cô Hương Giang or Thầy Huy.

Câu cho phần Điền Vào Chỗ Trống (Sample sentences for Fill in the Blanks):

Em hãy dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

sẽ, cao hơn, đã, sữa, đang

1. Mẹ nói con chịu khó uống _____ mỗi ngày trước khi đi học.
2. Gia đình chú Minh _____ đi về Việt Nam chơi ngày mai.
3. Anh Thịnh _____ sửa xe bây giờ.
4. Năm nay, em Mai _____ năm ngoái ba inh.
5. Em Trinh _____ làm bài toán xong rồi.

Em hãy điền vào chỗ trống dựa theo chữ tiếng Anh cho sẵn:

1. Ba nội em rất thích làm _____ gấc. (cooked sweet rice)
2. Các em nên cố _____ học bài mỗi ngày. (to try hard)
3. Cô Thảo mua đôi giày _____ cho bé Tân. (new)
4. Mỗi buổi sáng em lên xe buýt* để _____. (to go to school)
5. Anh Thái thích _____ phim ở rạp chiếu phím*. (watch)

***xe buýt = bus, rạp chiếu phim = movie theater**